

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM
CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM
CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 34



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301017568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2005, và các lần đăng ký thay đổi sau đó, với lần đăng ký thay đổi gần đây nhất là lần thứ mười một vào ngày 23 tháng 05 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên sàn giao dịch UPCoM kể từ ngày 22 tháng 03 năm 2016 như sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: IFC
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 3.000.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 30.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty:

- Địa chỉ : Số 103-105 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 08 3832 4983
- Fax : 08 3925 4398

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Ủy thác mua bán hàng hóa, Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán lương thực, thực phẩm, đồ uống, rượu, bia (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Sản xuất giấy nhẵn và bao bì, tập vở, giấy văn phòng phẩm (phong bì, giấy thấm, giấy viết, giấy in ở văn phòng, giấy tập);
- In bìa tập học sinh, nhãn hàng, bao bì, giấy tờ quản lý (không in tại trụ sở);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh và nội tỉnh, dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế;
- Môi giới bất động sản, kinh doanh nhà ở; Cho thuê nhà ở; Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại);
- Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước và sản phẩm từ sợi thuốc lá;
- Hoạt động đóng gói, mua bán sản phẩm nhựa, hàng điện máy, điện gia dụng.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Ngày miễn nhiệm
Bà Võ Ngọc Xuân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2016
Ông Võ Thành Đông Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 07 năm 2016
Ông Trần Hoài Nam	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2016
Ông Phạm Bá Huy	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2016
Ông Huỳnh Công Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2016
Bà Trần Yến Duyên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2016
Ông Dương Bá Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2016
Ông Dương Bá Nam	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Xuân Thương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 07 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 07 năm 2016
Bà Lương Thị Bảy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 07 năm 2016
Bà Trần Thị Tuyết Hồng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2016

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Ngày miễn nhiệm
Ông Võ Thành Đông Phương	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2016
Ông Huỳnh Công Trung	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2016
Bà Lê Thị Thu Trang	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2016
Ông Nguyễn Tiến Thắng	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Thu	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 04 tháng 04 năm 2016
Bà Hà Thị Mai Phương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2016

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Ngày miễn nhiệm
Ông Võ Thành Đông Phương	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2016
Ông Huỳnh Công Trung	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2016

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Cam kết của các Cổ đông

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 49.523.551.085 VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, các Cổ đông của Công ty cam kết sẽ tiếp tục hỗ trợ tài chính để Công ty hoạt động liên tục trong 12 tháng tới.

8. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị



VÕ NGỌC XUÂN

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Số: 095/2017/BCKT-HCM.00757

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN-THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn ("Công ty"), được lập ngày 21 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như đã nêu tại mục 5.4, 5.7, 5.12, 5.13.1 của Thuyết minh báo cáo tài chính, chúng tôi không thể kiểm tra các chứng từ của các khoản mục được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán liên quan đến các lô hàng xuất khẩu thuốc lá, do các chứng từ liên quan của các lô hàng xuất khẩu này đã bị Phòng cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ (PC46) - Công an Thành phố Hồ Chí Minh tạm giữ để điều tra về hành vi gian lận thuế như sau:
 - Khoản mục 5.4 "Trả trước cho người bán ngắn hạn" (Mã số 132) của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Lâm Kim Ngọc với số tiền 27.398.250.000 VND.
 - Khoản mục 5.7 "Tài sản thiếu chờ xử lý" (Mã số 139) với số tiền là 91.275.193.200 VND.
 - Khoản mục 5.12 "Người mua trả tiền trước ngắn hạn" (Mã số 312) của BLUE C.T IMPORT EXPORT CO., LTD với số tiền 104.636.977.400 VND.
 - Khoản mục 5.13.1 "Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ" (Mã số 152) liên quan đến số thuế giá trị gia tăng chưa được hoàn của mặt hàng thuốc lá 45.645.592.320 VND và của mặt hàng thực phẩm công nghệ 18.214.248.061 VND.

Sự ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính sẽ tùy thuộc vào kết luận điều tra của cơ quan chức năng. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

- Như đã nêu tại mục 5.13.1 và mục 6.9 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong năm tài chính 2016 Công ty có ghi nhận tiền thuế giá trị gia tăng do Cục Thuế Tp. Hồ Chí Minh quyết định thu hồi tiền hoàn thuế từ các năm 2011, năm 2012, năm 2013 với số tiền là 92.589.876.642 VND vào Báo cáo kết quả kinh doanh tại khoản mục 6.8 "Chi phí khác". Tuy nhiên, theo bản án Sơ Thẩm Hình Sự số 386/2016/HSST ngày 11 tháng 11 năm 2016 thì Công ty chỉ phải bồi thường cho Cục Thuế Tp. Hồ Chí Minh với số tiền là 19.061.456.000 VND, đến thời điểm phát hành Báo cáo này kết quả Sơ Thẩm Hình Sự nêu trên đang được hầu hết các bị cáo kháng cáo. Do vậy, chúng tôi chưa thể điều chỉnh số liệu Công ty đã ghi nhận vào khoản mục "Chi phí khác" này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Mục 4.1 của Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 49.523.551.085 VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, các Cổ đông của Công ty cam kết sẽ tiếp tục hỗ trợ tài chính để Công ty hoạt động liên tục trong 12 tháng tới. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến các lô hàng xuất khẩu thuốc lá đã được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán tại các khoản mục Trả trước cho người bán ngắn hạn, Tài sản thiếu chờ xử lý, Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và Người mua trả tiền trước ngắn hạn do hồ sơ liên quan đang được Phòng cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ (PC46) - Công an Thành phố Hồ Chí Minh tạm giữ.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2017

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1180-2014-009-1

3004
CỔ
ẢCH N
KIẾ
AFC V
1-1

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Số 103 - 105 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		165.230.615.367	202.333.977.676
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.309.935.297	4.789.737.294
Tiền	111		2.309.935.297	4.789.737.294
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200.000.000	1.839.826.000
Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	200.000.000	1.839.826.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95.613.418.579	115.130.830.299
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	5.215.485.859	23.143.155.444
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	27.484.850.000	27.735.267.534
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	11.472.575.567	12.661.042.590
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(39.834.686.047)	(39.683.828.469)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.7	91.275.193.200	91.275.193.200
Hàng tồn kho	140	5.8	195.034.952	13.446.591.336
Hàng tồn kho	141		195.034.952	13.446.591.336
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		66.912.226.539	67.126.992.747
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	112.791.383
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.13.1	63.859.840.381	63.859.840.381
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13.2	3.052.386.158	3.154.360.983
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

4899
NG T
HIỆM H
M T O
IỆT N
P. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Số 103 - 105 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.497.104.641	28.230.416.788
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	2.520.038.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	-	2.520.038.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		22.497.104.641	25.710.378.788
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	22.360.131.841	25.522.041.188
Nguyên giá	222		36.526.663.006	39.474.911.094
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.166.531.165)	(13.952.869.906)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	136.972.800	188.337.600
Nguyên giá	228		256.824.000	256.824.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(119.851.200)	(68.486.400)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		187.727.720.008	230.564.394.464



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Số 103 - 105 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		215.789.166.452	176.736.801.621
Nợ ngắn hạn	310		214.754.166.452	175.669.425.621
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	40.887.979	7.786.773.115
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	120.240.488.422	109.746.061.422
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13.2	93.426.893.267	2.442.112.238
Phải trả người lao động	314		-	1.040.261.589
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	119.900.284	691.614.432
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15.1	925.996.500	809.696.415
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	-	53.094.757.349
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	58.149.061
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		1.035.000.000	1.067.376.000
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.15.2	1.035.000.000	1.067.376.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Số 103 - 105 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

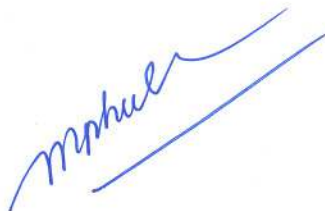
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(28.061.446.444)	53.827.592.843
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	(28.061.446.444)	53.827.592.843
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		17.545.286.245	17.545.286.245
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(75.606.732.689)	6.282.306.598
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.282.306.598	5.945.949.423
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(81.889.039.287)	336.357.175
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		187.727.720.008	230.564.394.464



LÊ THÁI BẢO
Người lập biểu



HÀ THỊ MAI PHƯƠNG
Kế toán trưởng



VÕ THÀNH ĐÔNG PHƯƠNG
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2017

0044
CÔNG
CHÍNH
KIỂM
FC VI
7 - TP

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Số 103 - 105 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	40.430.836.496	248.541.362.710
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	18.086.670	116.895.360
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		40.412.749.826	248.424.467.350
Giá vốn hàng bán	11	6.3	33.723.652.851	222.764.095.168
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.689.096.975	25.660.372.182
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	16.477.067.563	12.162.483.263
Chi phí tài chính	22	6.5	1.372.819.555	6.221.724.984
- Trong đó, chi phí lãi vay	23		1.292.390.931	4.355.985.254
Chi phí bán hàng	25	6.6	4.264.401.624	20.055.893.172
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	7.563.188.679	15.874.329.072
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.965.754.680	(4.329.091.783)
Thu nhập khác	31	6.8	746.230.358	4.670.506.728
Chi phí khác	32	6.9	92.601.024.325	5.057.770
Lợi nhuận khác	40		(91.854.793.967)	4.665.448.958
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(81.889.039.287)	336.357.175
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(81.889.039.287)	336.357.175
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	(27.296)	112



LÊ THÁI BẢO
Người lập biểu



HÀ THỊ MAI PHƯƠNG
Kế toán trưởng



VÕ THÀNH ĐÔNG PHƯƠNG
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2017

3995-
CÔNG TY
M HUU
TOÁN
T NAI
HỒ C

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Số 103 - 105 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	89.367.860.785	305.461.193.699
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(27.894.262.392)	(249.731.364.459)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.692.223.764)	(8.884.441.771)
Tiền lãi vay đã trả	04	(1.374.213.832)	(4.266.034.886)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.450.032.927	715.066.011
Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(9.415.885.068)	(4.285.553.190)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	49.441.308.656	39.008.865.404
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(510.000.000)	(1.440.008.727)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.636.363.636	1.669.090.909
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(30.100.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.100.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	240.383.060	1.057.685.694
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.366.746.696	1.286.767.876
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	140.000.000	209.631.762.870
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(53.234.757.349)	(247.722.515.586)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(193.100.000)	(11.457.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(53.287.857.349)	(38.102.209.716)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(2.479.801.997)	2.193.423.564
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	4.789.737.294	2.596.313.730
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	70	2.309.935.297	4.789.737.294

Lê Thái Bảo

LÊ THÁI BẢO
Người lập biểu

Hà Thị Mai Phương

HÀ THỊ MAI PHƯƠNG
Kế toán trưởng



VÔ THANH ĐÔNG PHƯƠNG
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Công Nghệ Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301017568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 29 tháng 11 năm 2013.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên sàn giao dịch UPCoM kể từ ngày 22 tháng 03 năm 2016 như sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: IFC
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 3.000.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 30.000.000.000 VND

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Ủy thác mua bán hàng hóa, Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán lương thực, thực phẩm, đồ uống, rượu, bia (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Sản xuất giấy nhãn và bao bì, tập vở, giấy văn phòng phẩm (phong bì, giấy thấm, giấy viết, giấy in ở văn phòng, giấy tập);
- In bìa tập học sinh, nhãn hàng, bao bì, giấy tờ quản lý (không in tại trụ sở);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh và nội tỉnh, dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lưu hành nội địa và lưu hành quốc tế;
- Môi giới bất động sản, kinh doanh nhà ở; Cho thuê nhà ở; Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại);
- Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước và sản phẩm từ sợi thuốc lá;
- Hoạt động đóng gói, mua bán sản phẩm nhựa, hàng điện máy, điện gia dụng.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Thực phẩm Công nghệ Bình Tây	Số 468 Nguyễn Văn Lương, Phường 12, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh
Chi nhánh Thực phẩm Công nghệ Bến Thành	Số 27-29-31-33 Phan Chu Trinh, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Thực phẩm Công nghệ Bình Đông	Số 1510 Võ Văn Kiệt, Phường 03, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh

3004
CƠ
ÁCH NI
KIẾ
AFC
1-7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Các Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc (tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Thực phẩm Công nghệ Hoàng Diệu	Số 140 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP.Hồ Chí Minh
Chi nhánh Thực phẩm Công nghệ Miền Đông	Số 191 Bùi Thị Xuân, Phường 1, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm nay so sánh được với số liệu của năm trước.

1.7 Số lượng nhân viên

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số nhân viên của Công ty là 25 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 104 người)

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 49.523.551.085 VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, các cổ đông của Công ty cam kết sẽ tiếp tục hỗ trợ tài chính để Công ty hoạt động liên tục trong 12 tháng tới.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

1899
IG T
HIỆM HỮ
I TỐ
IỆT N
P.HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi thanh lý một khoản đầu tư thì phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần với giá trị ghi sổ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian từ 1 tháng đến 12 tháng tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Tài sản	Thời gian
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 06 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
Tài sản cố định khác	05 - 06 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp để tạo ra phần mềm. Phần mềm máy tính này được phân bổ vào chi phí với thời gian là 5 năm.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ, tài sản đã nhận được từ người bán và giá trị ước tính các khoản chi phí đã phát sinh và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán vào thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

044
CỘNG
HÒA
KIỂM
C VI
- TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

399
G T
M H
T O
T N
H O

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.16 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.17 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

5-C
Y
U HAI
N
AM
CHIT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Đối tượng	Quan hệ
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	69.512.135	258.012.800
Tiền gửi ngân hàng		
– VND	2.238.178.162	4.437.774.387
– USD (*)	2.245.000	93.950.107
	2.309.935.297	4.789.737.294

(*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	100,00	2.245.000

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có chứng khoán kinh doanh. Thông tin về các khoản chứng khoán kinh doanh của Công ty như sau

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong Tây Ninh (**)	-	-	-	500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Mía Đường Đắk Nông (**)	-	-	-	241.416.000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm (*)	200.000.000	-	-	200.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (**)	-	-	-	898.410.000	16.640.000.000	-
	200.000.000	-	-	1.839.826.000	16.640.000.000	-

(*) Công ty sở hữu cổ phần tại Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm với số lượng 20.000 cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 Công ty không thể xác định được giá trị thị trường của các cổ phiếu trên do đó không thể xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(**) Lý do thay đổi chứng khoán kinh doanh là do trong năm Công ty thanh lý các khoản chứng khoán kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.639.892.001	4.639.892.001
Liên Hiệp HTX Thương Mại TP.Hồ Chí Minh	-	4.692.134.577
Công ty TNHH E.B Phú Thạnh	-	3.085.468.580
Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	-	2.836.138.800
Các khách hàng khác	575.593.858	7.889.521.486
	5.215.485.859	23.143.155.444

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Trả trước người bán khác		
Công ty TNHH MTV Thương Mại (*)		
Lâm Kim Ngọc	27.398.250.000	27.398.250.000
Các nhà cung cấp khác	86.600.000	337.017.534
	27.484.850.000	27.735.267.534

(*) Khoản trả trước cho Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc có liên quan đến lô hàng xuất khẩu đang được Phòng cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ (PC46) - Công an Thành phố Hồ Chí Minh điều tra.

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Công ty Cổ phần Thực phẩm CMT (*)	10.978.796.867	7.375.285.845	10.978.796.867	7.375.285.845
Tạm ứng	318.000.000	-	-	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	120.120.000	-
Cổ tức được chia	-	-	100.000.000	-
Các khoản phải thu khác	175.778.700	-	1.462.125.723	-
	11.472.575.567	7.375.285.845	12.661.042.590	7.375.285.845

(*) Đây là giá trị tiền hàng Công ty gửi kho Công ty Cổ phần Thực phẩm CMT nhưng công ty này đã lấy bán.

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức khác				
Ký quỹ vỡ chai bia	-	-	2.520.038.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.6 Nợ xấu

	31/12/2016			01/01/2016		
	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các tổ chức, cá nhân khác						
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>						
Công ty Cổ phần Tân Tân	Trên 3 năm	4.639.892.001	-	Trên 3 năm	4.639.892.001	-
Các khách hàng khác	Từ 1 năm - dưới 3 năm	421.258.201	-	Trên 3 năm	270.400.623	-
<i>Trả trước người bán ngắn hạn</i>						
Công ty TNHH MTV TM Lâm Kim Ngọc	Từ 2 năm - dưới 3 năm	27.398.250.000	-	Từ 2 năm - dưới 3 năm	27.398.250.000	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>						
Công ty Cổ phần Thực phẩm CMT	Trên 3 năm	10.978.796.867	3.603.511.022	Trên 3 năm	10.978.796.867	3.603.511.022
		43.438.197.069	3.603.511.022		43.287.339.491	3.603.511.022

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, khó đòi như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Số dư đầu năm	39.683.828.469	39.683.828.469
Trích lập dự phòng trong năm	150.857.578	-
Số dư cuối năm	39.834.686.047	39.683.828.469

5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Hàng hóa	(*) 91.275.193.200	91.275.193.200

(*) Đây là tài sản thiếu chờ xử lý trên liên quan đến lô hàng xuất khẩu đang được Phòng cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ (PC46) - Công an Thành phố Hồ Chí Minh điều tra.

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đi đường	-	-	133.830.104	-
Công cụ dụng cụ	195.034.952	-	1.672.686.353	-
Hàng hóa	-	-	11.640.074.879	-
	195.034.952	-	13.446.591.336	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.9 Tình hình tăng / (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2016	33.164.987.618	1.905.150.000	3.883.514.117	216.852.359	304.407.000	39.474.911.094
Mua sắm trong năm	-	510.000.000	-	-	-	510.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.458.248.088)	-	-	(3.458.248.088)
Vào ngày 31/12/2016	33.164.987.618	2.415.150.000	425.266.029	216.852.359	304.407.000	36.526.663.006
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2016	10.608.236.143	573.020.970	2.285.131.760	193.782.359	292.698.674	13.952.869.906
Khấu hao trong năm	1.562.118.768	485.857.896	321.796.311	13.842.000	11.708.326	2.395.323.301
Giảm do thanh lý	-	-	(2.181.662.042)	-	-	(2.181.662.042)
Vào ngày 31/12/2016	12.170.354.911	1.058.878.866	425.266.029	207.624.359	304.407.000	14.166.531.165
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2016	22.556.751.475	1.332.129.030	1.598.382.357	23.070.000	11.708.326	25.522.041.188
Vào ngày 31/12/2016	20.994.632.707	1.356.271.134	-	9.228.000	-	22.360.131.841

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Vào ngày 01/01/2016	156.082.595	-	548.026.029	147.642.359	163.907.000	1.015.657.983
Vào ngày 31/12/2016	156.082.595	-	425.266.029	147.642.359	163.907.000	892.897.983

5.10 Tình hình tăng / (giảm) tài sản cố định vô hình

		Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá		
Vào ngày 01/01/2016		256.824.000
Vào ngày 31/12/2016		256.824.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 01/01/2016		68.486.400
Khấu hao trong năm		51.364.800
Vào ngày 31/12/2016		119.851.200
Giá trị còn lại		
Vào ngày 01/01/2016		188.337.600
Vào ngày 31/12/2016		136.972.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả nhà cung cấp khác				
Công ty TNHH Bia và Nước Giải Khát Việt Nam	12.837.979	12.837.979	4.982.579.799	4.982.579.799
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh	-	-	1.474.068.330	1.474.068.330
Các nhà cung cấp khác	28.050.000	28.050.000	1.330.124.986	1.330.124.986
	40.887.979	40.887.979	7.786.773.115	7.786.773.115

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
Trả trước của các khách hàng khác				
Blue C.t Import Export Co Ltd (*)	104.636.977.400		104.636.977.400	
Công ty Cổ phần địa ốc Vĩnh Phát	12.000.000.000		-	
Công ty Cổ phần Thực phẩm CMT	3.603.511.022		3.603.511.022	
Công ty TNHH MTV Hội Nhập Phát Triển Đông Hưng	-		1.485.573.000	
Các khách hàng khác	-		20.000.000	
	120.240.488.422		109.746.061.422	

(*) Khoản công nợ này liên quan đến lô hàng xuất khẩu đang được Phòng cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ (PC46) - Công an Thành phố Hồ Chí Minh điều tra.

5.13 Thuế**5.13.1 Thuế GTGT được khấu trừ**

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
Thuế GTGT được khấu trừ (*)	63.859.840.381		63.859.840.381	

(*) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của mặt hàng thuốc lá và mặt hàng thực phẩm tại thời điểm 31/12/2016 chi tiết như sau:

- Số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của mặt hàng thuốc lá tại thời điểm 31/12/2016 là 45.645.592.320 VND (tổng số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của mặt hàng thuốc lá phát sinh từ năm 2011 đến tháng 12 năm 2013 là 125.974.792.320 VND, số thuế đã được hoàn là 80.329.200.000 VND).
- Số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của mặt hàng thực phẩm tại thời điểm 31/12/2016 là 18.214.248.061 VND (tổng số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của mặt hàng thực phẩm phát sinh từ năm 2011 đến tháng 12 năm 2013 là 30.474.924.703 VND, số thuế đã được hoàn là 12.260.676.642 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.13.2 Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	01/01/2016		Số phát sinh trong năm		31/12/2016	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa (*)	-	(15.806.720)	94.093.036.007	(1.436.891.020)	92.640.338.267	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(2.645.947.522)	-	-	-	(2.645.947.522)
Thuế thu nhập cá nhân	-	(492.606.741)	87.667.864	(1.499.759)	-	(406.438.636)
Tiền thuê đất	2.442.112.238	-	3.323.305.862	(4.978.863.100)	786.555.000	-
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	(13.000.000)	-	-
Cộng	2.442.112.238	(3.154.360.983)	97.517.009.733	(6.430.253.879)	93.426.893.267	(3.052.386.158)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

(*) Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa còn phải nộp cuối năm chủ yếu là số tiền thuế giá trị gia tăng đã được hoàn thuế từ các năm 2011, năm 2012, năm 2013 đã bị Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh hủy Quyết định hoàn thuế và thu hồi tiền hoàn thuế theo Quyết định số 1743/QĐ-CT ngày 31 tháng 3 năm 2016 buộc Công ty nộp lại số tiền thuế đã được hoàn là 92.589.876.642 VND, trong đó mặt hàng thuốc lá là 80.329.200.000 VND và mặt hàng thực phẩm là 12.260.676.642 VND. Theo kết quả Bản Án Hình Sự Sơ Thẩm số 386/2016/HSST ngày 11 tháng 11 năm 2016 Công ty cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn phải bồi hoàn lại cho Cục Thuế Tp. Hồ Chí Minh với số tiền là 19.061.456.000 VND. Tuy nhiên, kết quả Bản Án Hình Sự Sơ Thẩm này đã được hầu hết các bị cáo kháng cáo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(81.889.039.287)	336.357.175
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Các khoản điều chỉnh tăng	92.765.911.262	419.868.340
Thu nhập chịu thuế	10.876.871.975	756.225.515
Thu nhập được miễn thuế (cổ tức được chia)	(16.000.000)	(1.150.000.000)
Lỗi các năm trước được chuyển	(10.860.871.975)	-
Thu nhập tính thuế	-	(393.774.485)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với khu đất đang sử dụng tại số 103 – 105 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với mức 462.000 VND/m²/năm. Tiền thuê đất còn phải nộp ngày 31 tháng 12 năm 2016 là số tiền thuê đất phát sinh từ năm 2012 đến năm 2016 chưa nộp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Chi phí hỗ trợ bán hàng	40.809.375	609.791.531
Chi phí tư vấn, dịch vụ chuyên môn	79.090.909	81.822.901
Chi phí lãi vay	-	-
	119.900.284	691.614.432

5.15 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.15.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Bảo hiểm y tế	-	2.391.629
Nhận ký quỹ, ký cược	823.526.000	341.155.000
Phải trả cổ tức	102.470.500	295.570.500
Các khoản phải trả khác	-	170.579.286
	925.996.500	809.696.415

5.15.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Nhận ký quỹ, ký cược	1.035.000.000	1.067.376.000

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>				
Vay Ông Huỳnh Công Trung	-	-	1.400.000.000	1.400.000.000
Vay Bà Lê Thị Thu Trang	-	-	988.000.000	988.000.000
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>				
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	49.481.461.925	49.481.461.925
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	1.225.295.424	1.225.295.424
	-	-	53.094.757.349	53.094.757.349

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2016 VND	Số tiền vay trong năm VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	31/12/2016 VND
Vay ngắn hạn các cá nhân	2.388.000.000	140.000.000	(2.528.000.000)	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	50.706.757.349	-	(50.706.757.349)	-
	53.094.757.349	140.000.000	(53.234.757.349)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.17 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Năm trước				
Tại ngày 01/01/2015	30.000.000.000	17.545.286.245	5.945.949.423	53.491.235.668
Lãi trong năm	-	-	336.357.175	336.357.175
Tại ngày 31/12/2015	30.000.000.000	17.545.286.245	6.282.306.598	53.827.592.843
Năm nay				
Tại ngày 01/01/2016	30.000.000.000	17.545.286.245	6.282.306.598	53.827.592.843
Lỗ trong năm	-	-	(81.889.039.287)	(81.889.039.287)
Tại ngày 31/12/2016	30.000.000.000	17.545.286.245	(75.606.732.689)	(28.061.446.444)

5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2016		01/01/2016	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Bà Võ Ngọc Xuân	6.000.000.000	20,00%	-	0,00%
Ông Võ Thành Phương Đông	5.142.000.000	17,14%	-	0,00%
Ông Dương Bá Nam	4.200.000.000	14,00%	-	0,00%
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa	3.828.180.000	12,76%	-	0,00%
Ông Nguyễn Hồng Sơn	3.601.000.000	12,00%	-	0,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	0,00%	3.600.000.000	12,00%
Bà Huỳnh Bích Ngọc	-	0,00%	2.808.180.000	9,36%
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn	-	0,00%	15.300.000.000	51,00%
- Công ty TNHH Một Thành Viên	7.228.820.000	24,10%	8.291.820.000	27,64%
Các cổ đông khác				
	30.000.000.000	100%	30.000.000.000	100%

5.17.3 Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

5.18.1 Hàng hóa nhận giữ hộ

	31/12/2016	01/01/2016
Hàng hóa nhận giữ hộ	-	4.930.440.464

5.18.2 Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
Dollar Mỹ (USD)	100,00	4.184,86

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa	30.786.918.832	240.332.881.766
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.643.917.664	8.208.480.944
	40.430.836.496	248.541.362.710

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chiết khấu thương mại	18.086.670	18.513.158
Hàng bán bị trả lại	-	96.135.838
Giảm giá hàng bán	-	2.246.364
	18.086.670	116.895.360

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn bán hàng hóa	29.215.579.191	224.411.538.032
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.508.073.660	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.647.442.864)
	33.723.652.851	222.764.095.168

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	124.383.060	7.685.694
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	16.230.174.000	10.897.504.120
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.000.000	1.150.000.000
Doanh thu tài chính khác	106.510.503	107.293.449
	16.477.067.563	12.162.483.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	1.292.390.931	4.355.985.254
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	-	1.802.706.000
Phí môi giới chứng khoán	32.796.000	63.033.730
Chi phí tài chính khác	47.632.624	-
	1.372.819.555	6.221.724.984

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.063.936.675	7.252.462.073
Chi phí vật liệu bao bì	828.105.899	2.929.628.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	819.362.533	1.192.090.804
Phí vận chuyển, bốc xếp	433.052.048	2.612.139.458
Phí thuê mặt bằng, thuê kho	109.200.000	1.337.580.000
Chi phí bán hàng khác	1.010.744.469	4.731.991.935
	4.264.401.624	20.055.893.172

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.808.801.767	4.768.766.733
Chi phí khấu hao tài sản cố định	119.842.020	1.278.822.243
Thuế phí lệ phí	391.839.114	6.433.030.366
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	150.857.578	1.960.249.100
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.091.848.200	1.433.460.630
	7.563.188.679	15.874.329.072

6.8 Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi từ nhượng bán thanh lý tài sản	359.777.590	1.634.761.750
- Thu từ bán, thanh lý tài sản cố định	1.636.363.636	1.669.090.909
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	(1.276.586.046)	(34.329.159)
Thu nhập từ chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	87.545.366	2.773.055.356
Thu nhập từ phạt chậm thanh toán	170.000.000	-
Thu nhập khác	128.907.402	262.689.622
	746.230.358	4.670.506.728

6.9 Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Truy thu tiền hoàn thuế giá trị gia tăng phát sinh từ các năm 2016 theo Quyết định số 1743/QĐ-CT ngày 31 tháng 3 năm 2016	92.589.876.642	-
Chi phí khác	11.147.683	5.057.770
	92.601.024.325	5.057.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(81.889.039.287)	336.357.175
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(27.296)	112

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá mua hàng hóa	27.780.041.896	224.073.260.330
Chi phí nguyên liệu, vật liệu bao bì	828.105.899	3.218.783.133
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.435.537.295	338.277.702
Chi phí nhân công	5.872.738.442	12.021.228.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.446.688.101	2.470.913.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.542.842.160	5.789.486.102
Chi phí bằng tiền khác	3.645.289.361	10.782.368.292
	45.551.243.154	258.694.317.412

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	100,00
	<u>100,00</u>

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình như tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	VND		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Phải trả người bán	40.887.979	-	40.887.979
Chi phí phải trả	119.900.284	-	119.900.284
Các khoản phải trả, phải nộp khác	823.526.000	1.035.000.000	1.858.526.000
	984.314.263	1.035.000.000	2.019.314.263
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Các khoản vay	53.094.757.349	-	53.094.757.349
Phải trả người bán	7.786.773.115	-	7.786.773.115
Chi phí phải trả	691.614.432	-	691.614.432
Các khoản phải trả, phải nộp khác	511.734.286	1.067.376.000	1.579.110.286
	62.084.879.182	1.067.376.000	63.152.255.182

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2016 và 31/12/2015.

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Các khoản phải thu				
Phải thu khách hàng	5.215.485.859	23.143.155.444	154.335.657	18.232.862.820
Các khoản phải thu khác	11.154.575.567	14.960.960.590	3.779.289.722	7.585.674.745
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Chứng khoán kinh doanh	200.000.000	1.839.826.000	200.000.000	1.839.826.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.309.935.297	4.789.737.294	2.309.935.297	4.789.737.294
Tổng cộng	18.879.996.723	44.733.679.328	6.443.560.676	32.448.100.859
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Vay và nợ	-	53.094.757.349	-	53.094.757.349
Phải trả người bán	40.887.979	7.786.773.115	40.887.979	7.786.773.115
Chi phí phải trả	119.900.284	691.614.432	119.900.284	691.614.432
Phải trả khác	1.858.526.000	1.579.110.286	1.858.526.000	1.579.110.286
Tổng cộng	2.019.314.263	63.152.255.182	2.019.314.263	63.152.255.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

(2) *Cơ sở xác định giá trị hợp lý*

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Các công cụ phái sinh

Giá trị hợp lý của các hợp đồng giao dịch kỳ hạn được căn cứ trên giá niêm yết trên thị trường, nếu có. Nếu không có giá niêm yết trên thị trường, giá trị hợp lý được tính bằng cách chiết khấu giá trị chênh lệch giữa giá kỳ hạn theo hợp đồng và giá kỳ hạn hiện hành đối với thời gian đáo hạn còn lại của hợp đồng theo lãi suất không chứa đựng rủi ro được điều chỉnh cho rủi ro tín dụng. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Giá trị hợp lý của các hợp đồng hoán đổi lãi suất được căn cứ trên giá người môi giới. Các mức giá này được kiểm tra tính hợp lý bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến trong tương lai theo các điều khoản và thời gian đáo hạn của từng hợp đồng và sử dụng lãi suất thị trường áp dụng cho công cụ tương tự tại ngày xác định giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý phản ánh rủi ro tín dụng của công cụ và bao gồm các điều chỉnh để tính đến rủi ro tín dụng của Công ty và đối tác khi phù hợp. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Đối với cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham chiếu các khoản nợ phải trả tương tự không có quyền lựa chọn chuyển đổi. Đối với các khoản nợ thuê tài chính, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham khảo các hợp đồng thuê tương tự.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền lương, thù lao và thu nhập khác	903.669.743	824.411.000
	903.669.743	824.411.000

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

8.2 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là thương mại hàng hóa tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



LÊ THÁI BẢO
Người lập



HÀ THỊ MAI PHƯƠNG
Kế toán trưởng



VÕ THẠNH ĐÔNG PHƯƠNG
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2017.

Ho Chi Minh City Head Office
2/F Indochina Park Tower,
No. 4 Nguyen Dinh Chieu Street,
Dakao Ward, District 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : +84 82 2200 237
Fax : +84 82 2200 265
Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn

Ha Noi City Office
No. B19, Group 70,
Tran Phu Apartment Block,
Dich Vong Ward, Cau Giay District,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : + 84 4 6294 2736
Fax : + 84 4 3795 0832
Email: pkf.afchn@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho City Office
A1-28 Street 06, Cong An Residence,
Thanh Loi Area, Phu Thu Ward,
Cai Rang District
Can Tho City, Vietnam
Tel : +84 710 382 7888
Fax : +84 710 382 3209
Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn

www.pkf.afcvietnam.vn